

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN ĐỒ SƠN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 26-3-2024  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Hoàng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Lê Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Khắc Quyết

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phúc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Trần Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024; giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Số nhà 202, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh Đồng Minh Đ, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Số nhà 202, tổ dân phố N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần 2 không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 10/8/2023, các Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Đồng Minh Đ kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K ngày 12/3/2004. Sau

khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà riêng ở xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2021, thì chuyển qua sống tại số 202 N, phường M, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ hay đánh bạc, thường xuyên uống rượu say về chửi, đánh chị. Sau đó anh chị sống ly thân, anh Đ ngủ ở tầng 1, chị N ở tầng 2 mỗi người tự sinh hoạt riêng, các con vẫn ở cùng nhà với anh chị nhưng do chị N trực tiếp chăm sóc tại địa chỉ: Số 202 N, phường M, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Anh Đ làm công nhân tại Khu công nghiệp Đồ Sơn, khi đi làm về thì lại vào trong phòng ở, không quan tâm, chăm sóc, cấp dưỡng cho các con. Chị N hiện đang bán hàng tạp hóa tại chợ Q, buổi tối chị làm thêm việc đan len để bán nên có tổng thu nhập gần 10 triệu đồng/01 tháng, đủ để trang trải sinh hoạt hàng ngày và chi phí cho các con ăn, học. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung với anh Đ không còn ý nghĩa, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn - anh Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, nhận đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị N; không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa hai lần, đều không có lý do.

Về con chung: Anh chị có 02 con gồm cháu Đồng Minh T sinh ngày 19/8/2004; cháu Đồng Minh Gia B sinh ngày 25/10/2014, cháu T đã đủ 18 tuổi. Chị N nhận nuôi cháu B đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho con, chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đối với đại diện gia đình chị N, đại diện chính quyền địa phương về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề khác có liên quan giữa chị N với anh Đ thể hiện: Anh chị kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 12/3/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà riêng ở xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2021, anh chị cùng các con chuyển về sinh sống tại địa chỉ: Số 202 N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh Đ hay đánh bạc, mỗi lần đi uống rượu say về lại đánh chị N. Tổ trưởng tổ dân phố đã động viên, phân tích, hòa giải để vợ chồng anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không được. Vợ chồng anh chị có 02 con chung gồm cháu Đồng Minh T sinh ngày 19/8/2004; Đồng Minh Gia B sinh ngày 25/10/2014, cháu T đã đủ 18 tuổi. Khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị N có đơn đề nghị không hoà giải với lý do chị với anh Đ không còn phù

hợp với nhau, tình cảm đã rạn nứt không thể hàn gắn được. Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh Đ không chấp hành, không đến Toà án. Toà án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị N, anh Đ đều đã được tổng đạt hợp lệ, nhận đầy đủ các văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa, do vắng mặt cả hai bên đương sự: Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử công bố nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nhân thân, quan hệ hôn nhân của đương sự và các vấn đề khác có liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị N, cho chị Đỗ Thị N được ly hôn với anh Đồng Minh Đ.

Về con chung: Giao cháu Đồng Minh Gia B sinh ngày 25/10/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và tài sản, công nợ chung: Chị N đều không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị N phải nộp 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn - chị N khởi kiện, yêu cầu xin ly hôn, nhận nuôi con chung sau khi ly hôn đối với bị đơn - anh Đồng Minh Đ có địa chỉ cư trú tại số nhà 202, tổ dân phố N, phường M, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; anh Đ không đồng ý ly hôn. Xác định: Đây là loại vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn như đề nghị của Kiểm sát viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N xin ly hôn, anh Đ không đến Tòa án trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của chị N; không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại chính quyền địa phương và đại diện gia đình chị N, thể hiện: Anh chị kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 12/3/2004. Như vậy, hôn nhân giữa hai anh chị là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một thời gian đầu hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 02/2022 trở lên căng thẳng, anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, anh Đ hay đánh bạc, uống rượu say về lại đánh chị. Anh không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ chị, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Khi anh chị sống ly thân, anh Đ ở tầng 1, chị N ở tầng 2, mỗi người tự sinh hoạt riêng, các con ở cùng nhà với anh chị, đều do chị N trực tiếp chăm sóc tại số nhà 202 N, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng, anh Đ không quan tâm, chăm sóc, cấp dưỡng cho các con. Gia đình đã khuyên bảo, tổ trưởng tổ dân phố đã phân tích, động viên, hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành vì anh Đ không thay đổi. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N có căn cứ, cần được chấp nhận. Nên xử

cho chị N được ly hôn anh Đ là phù hợp với các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con gồm cháu Đồng Minh T sinh ngày 19/8/2004; Đồng Minh Gia B sinh ngày 25/10/2014, cháu Thái đã đủ 18 tuổi. Xét nguyện vọng của chị N nhận nuôi cháu B. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bản trình bày nguyện vọng của con, xác minh tại Ủy ban nhân dân phường M và đại diện gia đình, thể hiện: Chị N bán hàng tạp hóa tại chợ Quý Kim, tối đan len để bán, nên có tổng thu nhập gần 10 triệu đồng/01 tháng. Anh chị sống ly thân nhưng vẫn ở cùng nhà, mỗi người ở một tầng, các con vẫn được ở cùng bố mẹ nhưng chủ yếu là chị N chăm lo cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho các con. Anh Đ không quan tâm, chăm sóc, cấp dưỡng cho các con. Để đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, phù hợp với các quy định của pháp luật, cần giao cháu B cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị N, anh Đ có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Đồng Minh Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Đồng Minh Gia B, sinh ngày 25/10/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị N phải chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004235 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:**

Căn cứ Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị N, anh Đ đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7<sup>a</sup> và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường M, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Hoàng**